

## THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH *TRADE AND TOURISM*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
200 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	403
201 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	405
202 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành dịch vụ <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	406
203 Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	407
204 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership</i>	408
205 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	409
206 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of visitors</i>	411



## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

### THƯƠNG MẠI

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng** là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

**Doanh thu dịch vụ lưu trú** là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

**Doanh thu dịch vụ ăn uống** là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyên bán.

**Chợ** là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200-400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

**Siêu thị** là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: **hạng 1 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 5.000m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), **hạng 1 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 1.000m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); **hạng 2 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 2.000m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), **hạng 2 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 500m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); **hạng 3 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 500 m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), **hạng 3 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 250m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

**Trung tâm thương mại** là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

## DU LỊCH

**Doanh thu du lịch lữ hành** là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

**Khách du lịch nội địa** là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở

trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

**Chi tiêu của khách du lịch nội địa** là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...);). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biểu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\text{Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 ngày khách} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

### TRADE

**Gross retail sales of goods and services** is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

**Accommodation service revenue** is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle ...).

**Food and beverage service revenue** is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

**Market** is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: *type 1* (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); *type 2* (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and with space area in

conformity with market activities); *type 3* (under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

**Supermarket** is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: *type 1 for grocery* (with business area of over 5,000 m<sup>2</sup> and over 20,000 items for sale), *type 1 for specialized stores* (with business area of over 1,000 m<sup>2</sup> and over 2,000 items for sale), *type 2 for grocery* (with business area over 2,000 m<sup>2</sup> and over 10,000 items for sale), *type 2 for specialized stores* (with business area of over 500 m<sup>2</sup> and over 1,000 items for sale); *type 3 for grocery* (with business area of over 500 m<sup>2</sup> and over 4,000 items for sale), *type 3 for specialized stores* (with business area of over 250 m<sup>2</sup> and over 500 items for sale).

**Commercial center** is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

## TOURISM

**Travelling turnover** is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

**Domestic tourists** are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a

consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

**Expenditure of domestic tourists** is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel...;). Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes - buying goods for resale to other tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), eventhough the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$



## **MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2021**

Năm 2021, đất nước chịu ảnh hưởng nặng nề vì đại dịch Covid-19, mọi hoạt động kinh doanh, buôn bán, hoạt động của người dân đều bị ảnh hưởng nghiêm trọng làm ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế.

### **1. Thương mại**

Năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 48.224,2 tỷ đồng, giảm 0,44% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh: bán lẻ hàng hóa đạt 40.977,9 tỷ đồng, chiếm 84,97% tổng mức, tăng 2,08% so với năm trước; dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 4.701,4 tỷ đồng, chiếm 9,75% và giảm 3,59%; du lịch lữ hành đạt 1,3 tỷ đồng, giảm 27,78%; dịch vụ khác đạt 2.543,6 tỷ đồng, chiếm 5,28% và giảm 25,62% so với năm trước.

Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa, chỉ có nhóm lương thực, thực phẩm đạt 24.317 tỷ đồng, tăng 14,51%, tăng cao so với năm trước, còn lại là giảm: Nhóm vật phẩm, văn hóa, giáo dục 294,9 tỷ đồng, giảm 32,64%; gỗ và vật liệu xây dựng giảm 7,54%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình giảm 11,90%...

Năm 2021, số lượng siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh là 5 đơn vị; tổng số chợ là 58 chợ, trong đó: loại 1 là 4 chợ, loại 2 là 8 và loại 3 là 46 chợ.

### **2. Du lịch**

Năm 2021, số khách du lịch trong nước đến Bình Phước, cụ thể: Khách du lịch nghỉ qua đêm 144.284 lượt người, giảm 291.151 lượt người, giảm 66,86% so với năm 2020; khách trong ngày 271.520 lượt người, giảm 63.045 lượt người, giảm 18,84%; số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ 160.284 lượt người, giảm 227.253 lượt người, giảm 58,64%; số lượt khách do các cơ sở

lữ hành phục vụ 96.952 lượt khách, giảm 7.767 lượt khách, giảm 7,42% so với năm 2020.

Doanh thu du lịch năm 2021 đạt 238,54 tỷ đồng, giảm 38,84% so với năm 2020, trong đó: Doanh thu của các cơ sở lưu trú đạt 161,21 tỷ đồng, giảm 40,95%; doanh thu của các cơ sở lữ hành đạt 77,33 tỷ đồng, giảm 33,91% so với năm 2020.

## **TRADE AND TOURISM IN 2021**

In 2021, the country was heavily affected by the Covid-19 pandemic, all business, trading and people's activities were severely affected, greatly affecting the economy.

### **1. Trade**

In 2021, the retail sales of consumer goods and services estimated to reach 48,224.2 billion VND, decreased by 0.44% compared with that figure last year. By kinds of economic activity: retail sales of goods recorded 40,977.9 billion VND, accounting for 84.97% of the total, increasing by 2.08% in comparison with 2020; accommodation and food services recorded 4,701.4 billion VND, accounting for 9.75% and decreasing by 3.59%; tourism and travel achieved 1.3 billion VND, decreased by 27.78%; other services achieved 2,543.6 billion VND, accounting for 5.28% and decreasing by 25.62% in comparison with 2020.

In the retail sales of goods, only the food and foodstuff reached 24,317 billion VND, increasing by 14.51%, a high increase compared to the previous year, the rest decreased: Cultural and educational goods gained 294.9 billion VND, decreased by 32.64%; Wood and construction materials decreased by 7.54%; Household equipment and goods increased by 11.90%...

In 2021, the number of supermarkets and trade centers in the province was 5 units, the total number of markets was 58 markets, of which: 4 markets level 1, 8 markets level 2 and 46 markets level 3.

### **2. Tourism**

In 2021, the number of tourists to Binh Phuoc, specifically: visitors stay overnight were 144,284 visitors, decreased by 291,151 visitors, decreased by 66.86% compared to 2020; visitors in day were 271,520 visitors, decreased by 63,045 visitors, decreased by 18.84%. The number of visitors serviced by accommodation establishments was 160,284 visitors, decreased by 227,253

visitors, decreased by 58.64%. The number of visitors serviced by travel agencies was 96,952 visitors, decreased by 7,767 visitors, decreased by 7.42% compared to 2020.

Turnover of travelling in 2021 reached 238.54 billion VND, decreased by 38.84% compared to 2020, of which: Turnover of accommodation establishments reached 161.21 billion VND, decreased by 40.95%; Turnover of travel agencies reached 77.33 billion VND, decreased by 33.91% compared to 2020.

**200** Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành  
 phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng  
*Retail sales of goods at current prices by types of ownership  
 and by commodity group*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>29.409,8</b>	<b>34.289,6</b>	<b>39.004,8</b>	<b>40.141,3</b>	<b>40.977,9</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	29.409,8	34.289,6	39.004,8	40.141,3	40.977,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo nhóm hàng - By commodity group</b>					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	13.307,9	16.401,6	19.449,9	21.236,2	24.317,4
Hàng may mặc - Garment	1.855,0	2.202,3	2.344,3	2.329,9	2.000,0
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	4.305,3	4.822,7	5.321,1	5.217,5	4.596,8
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	279,3	361,6	411,6	437,8	294,9
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	3.093,3	3.303,0	3.669,3	3.278,3	3.031,0
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kinds of 12 seats or less car <i>and means of transportation</i>	2.428,8	2.521,2	2.706,4	1.410,7	1.027,7
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	1.838,5	2.906,9	2.752,0	3.244,6	3.039,9
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	566,7	627,8	658,0	687,7	641,8
Hàng hóa khác - Other goods	1.735,0	1.142,4	1.692,1	2.298,8	2.028,4

**200** (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành**  
**phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng**  
*(Cont.) Retail sales of goods at current prices*  
*by types of ownership and by commodity group*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo nhóm hàng - By commodity group</b>					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	45,24	47,84	49,85	52,91	59,33
Hàng may mặc - Garment	6,31	6,42	6,01	5,80	4,88
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	14,64	14,06	13,64	13,00	11,22
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	0,95	1,05	1,06	1,09	0,72
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	10,52	9,64	9,41	8,17	7,40
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kinds of 12 seats or less car and means of transportation	8,26	7,35	6,94	3,51	2,51
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác Petroleum oil, refined and fuels material	6,25	8,48	7,06	8,08	7,42
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Repairing of motor vehicles, motor cycles	1,93	1,83	1,69	1,71	1,57
Hàng hóa khác - Other goods	5,90	3,33	4,34	5,73	4,95

# 201 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices  
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
<b>Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i></b>					
2017	36.984,5	29.409,8	3.955,8	8,5	3.610,4
2018	42.797,5	34.289,6	4.944,9	9,8	3.553,3
2019	47.911,4	39.004,8	5.120,8	12,1	3.773,7
2020	48.439,4	40.141,3	4.876,5	1,8	3.419,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	48.224,2	40.977,9	4.701,4	1,3	2.543,6
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>					
2017	100,00	79,52	10,70	0,02	9,76
2018	100,00	80,13	11,55	0,02	8,30
2019	100,00	81,41	10,69	0,03	7,87
2020	100,00	82,87	10,07	-	7,06
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,00	84,97	9,75	-	5,28

**202** Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành  
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành dịch vụ  
*Turnover of accommodation and catering service  
at current prices by types of ownership  
and by kinds of economic activity*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	<b>Tỷ đồng - Bill. dong\$</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.955,8</b>	<b>4.944,9</b>	<b>5.120,8</b>	<b>4.876,5</b>	<b>4.701,4</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	3.955,8	4.944,9	5.120,8	4.876,5	4.701,4
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	142,8	187,1	215,6	198,1	190,4
Cá thể - Household	3.813,0	4.757,8	4.905,1	4.678,4	4.511,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành dịch vụ By kinds of economic activity</b>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	163,3	208,4	211,7	204,1	166,7
Dịch vụ ăn uống - Catering service	3.792,5	4.736,5	4.909,0	4.672,4	4.534,7
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	3,61	3,78	4,21	4,06	4,05
Cá thể - Household	96,39	96,22	95,79	95,94	95,95
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo dịch vụ By kinds of economic activity</b>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	4,13	4,21	4,13	4,19	3,55
Dịch vụ ăn uống - Catering service	95,87	95,79	95,87	95,81	96,45



## 203 Số lượng chợ phân theo hạng

*Number of markets by level*

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>58</b>	<b>57</b>	<b>57</b>	<b>58</b>	<b>58</b>
<b>Phân theo hạng - By level</b>					
Hạng 1 - Level 1	5	5	5	5	4
Hạng 2 - Level 2	8	7	7	8	8
Hạng 3 - Level 3	45	45	45	45	46

**204** Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại  
phân theo loại hình kinh tế  
*Number of super markets and commercial centers  
by types of ownership*

ĐVT: Siêu thị - Unit: Super market

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	5	5	5	5	5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

**205** Doanh thu du lịch theo giá hiện hành  
phân theo loại hình kinh tế  
*Turnover of travelling at current prices  
by types of ownership*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>Doanh thu của các cơ sở lưu trú</b> <i>Turnover of accommodation establishment</i>	<b>183,35</b>	<b>296,17</b>	<b>399,49</b>	<b>273,00</b>	<b>161,21</b>
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	183,35	296,17	399,49	273,00	161,21
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	29,79	45,17	66,82	46,19	28,64
Cá thể - <i>Household</i>	153,56	251,0	332,67	226,81	132,57
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Doanh thu của các cơ sở lữ hành</b> <i>Turnover of travel agency</i>	<b>70,24</b>	<b>116,33</b>	<b>171,21</b>	<b>117,00</b>	<b>77,33</b>
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	70,24	116,33	171,21	117,00	77,33
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	70,24	116,33	171,21	117,00	77,33
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

**205** (Tiếp theo) **Doanh thu du lịch theo giá hiện hành**  
**phân theo loại hình kinh tế**  
 (Cont.) *Turnover of travelling at current prices*  
*by types of ownership*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>Doanh thu của các cơ sở lưu trú</b> <i>Turnover of accommodation establishment</i>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	16,25	15,25	16,73	16,92	17,77
Cá thể - <i>Household</i>	83,75	84,75	83,27	83,08	82,23
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Doanh thu của các cơ sở lữ hành</b> <i>Turnover of travel agency</i>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

## 206 Số lượt khách du lịch nội địa

*Number of visitors*

ĐVT: Lượt khách - Unit: Visitor

	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	435.435	144.284
Khách trong ngày <i>Visitors in day</i>	334.565	271.520
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	387.537	160.284
Số lượt khách do cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agency</i>	104.719	96.952